

Số : 861/QĐ-UBND

Pleiku, ngày 10 tháng 6 năm 2010

QUYẾT ĐỊNH

V/v phê duyệt Rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp
trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2020

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 92/2006/NĐ-CP ngày 07/12/2004 của Chính phủ về lập, phê duyệt và quản lý quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội và Nghị định số 04/2008/NĐ-CP ngày 11/01/2008 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số Điều của Nghị định số 92/2006/ND-CP;

Căn cứ Thông tư số 03/2008/TT-BKH ngày 01/7/2008 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc hướng dẫn thực hiện một số Điều của Nghị định số 04/2008/NĐ-CP;

Căn cứ Quyết định số 55/2008/QĐ-BCT ngày 30/12/2008 của Bộ Công Thương Ban hành Quy định nội dung, trình tự, thủ tục lập, thẩm định, phê duyệt quy hoạch phát triển lĩnh vực công nghiệp;

Xét đề nghị của Sở Kế hoạch và Đầu tư tại Tờ trình số 282/TTr-KHĐT ngày 06 tháng 5 năm 2010,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Rà soát, bổ sung quy hoạch phát triển công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2020 với các nội dung chính sau:

I. Quan điểm

- Phát triển công nghiệp với tốc độ cao, bền vững và thân thiện với môi trường vừa là mục tiêu, vừa là động lực phát triển kinh tế - xã hội ở Gia Lai trong giai đoạn đến năm 2020. Tận dụng triệt để những lợi thế về tài nguyên nông, lâm nghiệp, khoáng sản và thủy điện. Phát huy nội lực và tranh thủ tối đa các nguồn lực từ bên ngoài với nhiều thành phần kinh tế tham gia.

- Phát triển công nghiệp Gia Lai phải phù hợp với tổng thể phát triển công nghiệp của vùng Tây Nguyên, của khu vực Tam giác phát triển Việt Nam- Campuchia - Lào và của cả nước, trong bối cảnh hội nhập kinh tế quốc tế rộng rãi, gắn với nhu cầu thị trường, đẩy mạnh đổi mới khoa học, công nghệ, tăng về lượng nhưng chú trọng phát triển về chất.

- Tập trung phát triển các khu, cụm, điểm công nghiệp để thu hút đầu tư và bảo vệ môi trường sinh thái, gắn với tiến trình đô thị hoá, phát triển kết cấu hạ tầng và dịch vụ trên địa bàn.

- Hình thành các trung tâm, cụm làng nghề để phát triển công nghiệp nông thôn, đa dạng hoá sản phẩm, nâng cao giá trị các sản phẩm chế biến truyền thống, làm động lực cho quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

- Kết hợp hài hoà tăng trưởng kinh tế với giải quyết vấn đề xã hội về môi trường, an ninh chính trị và quốc phòng.

II. Phương hướng

- Đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp chế biến nông lâm sản, tạo đầu ra vững chắc cho các sản phẩm nông nghiệp trên địa bàn và các khu vực xung quanh, theo hướng đa dạng hoá các mặt hàng, gia tăng chế biến sâu, chủ động tham gia vào chuỗi sản xuất, phân phối của các tập đoàn đa quốc gia, mở rộng thị trường xuất khẩu.

- Tập trung trong giai đoạn đến 2015 phát triển công nghiệp năng lượng (thủy điện, điện gió, điện mặt trời, công nghệ sinh học) để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về năng lượng của thị trường nội địa và hỗ trợ cho các tỉnh ven biên giới Campuchia.

- Phát triển sản xuất các mặt hàng phục vụ trực tiếp nhu cầu của địa phương và các tỉnh lân cận trên cơ sở tận dụng nguồn lao động và nguyên, vật liệu tại chỗ (công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, cơ khí, hoá chất phục vụ nông nghiệp...).

- Nghiên cứu và chuẩn bị đầu tư một số dự án công nghiệp lớn trên địa bàn, để có thể đưa vào hoạt động trong giai đoạn 2011-2020, như sản xuất nhiên liệu sinh học, lốp radial, các dự án chế biến tinh cao su, chế biến gỗ HDF, khai thác và chế biến khoáng sản, chế biến nguyên liệu thuốc lá, tinh bột sắn, ngô biến tính..., làm cơ sở cho quá trình phát triển công nghiệp với tốc độ cao.

- Nhân cấy và phát triển các ngành nghề tiểu thủ công nghiệp, các doanh nghiệp vệ tinh có quy mô vừa và nhỏ để giải quyết vấn đề lao động nông thôn và công nghiệp hoá nông thôn.

- Hình thành các khu, cụm công nghiệp tập trung và các cơ sở chế biến vệ tinh có quy mô hộ gia đình, phối hợp chặt chẽ với các cơ sở công nghiệp chế biến quy mô lớn trên địa bàn, hoặc với các khu, cụm công nghiệp ở khu vực lân cận;

- Đa dạng hoá các sản phẩm công nghiệp, hình thành chuỗi liên kết từ khâu cung cấp tới khâu tiêu thụ, đầu tư và chế biến tinh, chế biến sâu đối với các sản phẩm là thế mạnh của tỉnh;

- Chú trọng công tác phát triển và đào tạo nguồn nhân lực cho công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp.

III. Mục tiêu

- Phấn đấu tốc độ tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp theo giá cố định 1994 đến năm 2015 đạt khoảng 11.635 tỷ đồng, đến 2020 đạt khoảng 22.400 tỷ đồng.

- Trong giai đoạn đến 2015 tập trung phát triển mạnh các ngành công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm, công nghiệp thủy điện, công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng, công nghiệp chế biến gỗ, công nghiệp hoá chất và cơ khí phục vụ nông nghiệp tỷ trọng các nhóm ngành công nghiệp này chiếm khoảng 85-88% cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

- Trong giai đoạn 2016-2020 song song với việc đầu tư chiều sâu, nâng cao hiệu quả đầu tư của các ngành công nghiệp truyền thống, tập trung đẩy mạnh phát triển các ngành công nghiệp mới như chế biến tinh các sản phẩm cao su, sản xuất nhiên liệu sinh học, cơ khí chế tạo, khai thác và chế biến sâu tài nguyên khoáng sản,

luyện gang, thép... Phân đầu đến 2020 tỷ trọng các nhóm ngành công nghiệp cơ khí chế tạo, sản xuất và gia công kim loại, hoá chất, nhựa cao su và chế biến nông sản chiếm khoảng 60% tổng giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn.

- Phân đầu huy động vốn đầu tư phát triển công nghiệp trong giai đoạn 2011-2015 đạt khoảng 17.500 tỷ đồng, giai đoạn 2016-2020 đạt khoảng 33.000 tỷ đồng. Vốn đầu tư từ nguồn ngân sách chủ yếu dành cho phát triển nguồn nguyên liệu, phát triển các khu cụm công nghiệp tập trung, chuyển giao công nghệ và đào tạo nguồn nhân lực. Còn lại là huy động từ các thành phần kinh tế khác và các tầng lớp dân cư thông qua thị trường chứng khoán. Chú ý thu hút và phát triển các doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài trên địa bàn.

IV. Quy hoạch phát triển các chuyên ngành công nghiệp đến năm 2020

1. Công nghiệp khai thác khoáng sản: Đến năm 2015 giá trị sản xuất (GTSX) đạt 290 tỷ đồng, năm 2020 GTSX đạt 397 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2015 đạt 10%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 6,5%.

- Trong giai đoạn đến 2015, tập trung tìm kiếm, thăm dò để đảm bảo nguồn nguyên liệu cho công tác khai thác và chế biến than bùn, đá vôi, puzolan, quặng sắt, quặng felspat, các loại khoáng sản làm vật liệu xây dựng... của các cơ sở sản xuất dự kiến phát triển trên địa bàn;

- Đẩy nhanh tiến độ thực hiện thăm dò các mỏ quặng đã được cấp phép như bauxit ở Kon Hà Nừng (K'Bang); magnezit ở xã Sơ Ró (Kông Chro), quặng sắt (kể cả ở Lào và Campuchia) để có cơ sở kêu gọi đầu tư phát triển các cơ sở sản xuất công nghiệp lớn trên địa bàn.

2. Công nghiệp chế biến nông, lâm sản, thực phẩm và đồ uống: Đến năm 2015 GTSX đạt 2.843 tỷ đồng, năm 2020 GTSX đạt 5.719 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2015 đạt 23%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 15%.

- **Chế biến cao su:** Phát triển công nghiệp chế biến mủ cao su phù hợp với tình hình phát triển vùng nguyên liệu, chú ý mở rộng vùng nguyên liệu trên địa bàn cũng như ở vùng ven biên giới với Campuchia. Nâng cao sức cạnh tranh của các sản phẩm cao su. Kêu gọi đầu tư phát triển các cơ sở chế biến tinh cao su trên địa bàn như săm lốp ô tô, cao su kỹ thuật...

- **Chế biến cà phê:** Phát triển các cơ sở sơ chế cà phê với trang thiết bị đồng bộ tại các vùng nguyên liệu tập trung. Đổi mới công nghệ chế biến, nâng cao giá trị của cà phê thương phẩm. Xây dựng thương hiệu cà phê Gia Lai và đa dạng hoá các sản phẩm cà phê chế biến nhằm phát triển thị trường trong nước và xuất khẩu.

- **Chế biến điều:** Phát triển phù hợp với tình hình vùng nguyên liệu ở địa phương, có tính đến các vùng nguyên liệu tại các tỉnh của Campuchia và Lào dọc theo biên giới Việt Nam. Tăng cường cơ giới hoá và tự động hoá để giảm bớt lực lượng lao động thủ công trong chế biến điều nguyên liệu.

- **Chế biến chè:** Đầu tư công nghệ để chế biến chè chất lượng cao để xuất khẩu, phân đầu duy trì công suất hiện có.

- **Chế biến đường:** Nâng cao hệ số sử dụng công suất của các nhà máy đường hiện có theo hướng đẩy mạnh năng suất cây trồng, ổn định vùng nguyên liệu trên địa bàn, phát triển các sản phẩm phụ sau đường, đặc biệt là cồn nhiên liệu.

- **Chế biến hồ tiêu:** củng cố và phát triển thương hiệu hồ tiêu Chư Sê. Phát

triển chế biến hạt tiêu sạch, chế biến hạt tiêu trắng, tiêu đỏ xuất khẩu có giá trị cao.

- **Sản xuất nhiên liệu sinh học:** Phát triển thành một trong những trung tâm sản xuất nhiên liệu sinh học từ nguồn nguyên liệu tại địa phương và các vùng lân cận ở Lào, Campuchia như: sắn lát, phụ phẩm sau đường và phụ phẩm nông, lâm sản, cây nguyên liệu dầu diesel sinh học (*Jatropha*), các nguyên liệu gốc xenlulô như mùn cưa, vỏ bào, rơm, rạ... và các loại gỗ tạp phẩm.

- **Chế biến thực phẩm, đồ uống và thức ăn gia súc:** Xúc tiến xây dựng các cơ sở công nghiệp chế biến dầu thực vật, chế biến thức ăn gia súc và công nghiệp chế biến thịt gia súc, gia cầm và thủy sản nước ngọt. Phát triển ngành sản xuất bánh kẹo, đồ uống (bia, nước ngọt, nước giải khát), chế biến đồ hộp (rau, quả, thịt, cá). Nâng công suất và đầu tư các nhà máy chế biến tinh bột sắn, tinh bột ngô, phát huy tối đa công suất các dây chuyền chế biến thức ăn gia súc hiện có và đầu tư mới các nhà máy chế biến thức ăn gia súc tại các địa phương, đạt tổng công suất khoảng 65.000 tấn/năm.

3. Công nghiệp chế biến gỗ: Đến năm 2015 GTSX đạt 1.451 tỷ đồng, năm 2020 GTSX đạt 2.616 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2015 đạt 13,4%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 12,5%.

Phát triển theo hướng sử dụng gỗ ván nhân tạo làm nguyên liệu và nâng cao tỷ lệ tinh chế gỗ tròn. Đầu tư chiều sâu các cơ sở hiện có và phát triển các cơ sở sản xuất đồ gia dụng, trang trí nội thất từ gỗ và các sản phẩm từ mây, tre, nứa, từ gỗ cao su, xây dựng nhà máy chế biến gỗ mỹ nghệ xuất khẩu. Duy trì và phát huy công suất của nhà máy MDF hiện có, xây dựng nhà máy chế biến ván ép HDF trên cơ sở gỗ rừng trồng của Gia Lai, Lào và Campuchia.

4. Công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng: Đến năm 2015 GTSX đạt 888 tỷ đồng, năm 2020 GTSX đạt 1.305 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2015 đạt 15%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 8%.

Phát triển công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng trên cơ sở nguồn tài nguyên sẵn có tại địa phương. Phát triển việc liên doanh với các nhà máy xi măng ở Bắc Trung bộ tại các địa phương bảo đảm nguồn clinke cho sản xuất xi măng.

Phát triển mạnh sản xuất puzolan đầm lầy, sản xuất gạch tuynel, gạch không nung. Tập trung nâng cao chất lượng và phát triển sản xuất đá granit, đá bazan xuất khẩu.

5. Công nghiệp hoá chất, nhựa, phân bón: Đến năm 2015 GTSX đạt 645 tỷ đồng, năm 2020 GTSX đạt 2.397 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2015 đạt 50%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 30%.

Tập trung phát triển công nghiệp sản xuất phân bón phục vụ sản xuất nông nghiệp và phát triển cây công nghiệp trên địa bàn. Xây dựng các cơ sở sản xuất hàng nhựa tiêu dùng, bao bì, nhựa tái chế. Xúc tiến công tác chuẩn bị đầu tư và phát triển các cơ sở sản xuất sắm lốp ô tô, cao su y tế, cao su kỹ thuật và cao su dân dụng.

6. Ngành công nghiệp dệt may, da giày: Đến năm 2015 GTSX đạt 218 tỷ đồng, năm 2020 GTSX đạt 263 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2015 đạt 15%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 3,8%.

Tập trung phát triển thị trường may nội địa với các loại quần áo may sẵn, quần áo và trang bị bảo hộ lao động... Nâng cao chất lượng sản phẩm và tay nghề công

nhân may xuất khẩu. Phát triển các cơ sở sơ chế da và thuộc da chất lượng cao phục vụ sản xuất đồ da trong nước và xuất khẩu.

7. Ngành công nghiệp cơ khí, luyện kim, điện tử và gia công kim loại: Đến năm 2015 GTSX đạt 1.731 tỷ đồng, năm 2020 GTSX đạt 5.284 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2015 đạt 46%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 25%.

Phát triển ngành cơ khí nông nghiệp và cơ khí chế biến nông, lâm sản, thực phẩm. Phát triển công nghiệp luyện kim trên cơ sở thu hút đầu tư của khu vực kinh tế tư nhân, chú trọng phát triển nguồn nguyên liệu của địa phương và của các nước lân cận. Phát triển công nghiệp chế biến các sản phẩm từ nhôm và gang đúc, các cơ sở sản xuất cơ khí, cán kéo tôn, thép xây dựng, lắp ráp máy nông nghiệp, máy kéo, máy cày tay, phụ tùng ô tô, xe máy.

8. Ngành sản xuất và phân phối điện, nước: Đến năm 2015 GTSX đạt 3.339 tỷ đồng, năm 2020 GTSX đạt 3.854 tỷ đồng, tốc độ tăng trưởng giai đoạn 2011 - 2015 đạt 12%, giai đoạn 2016 - 2020 đạt 2,9%.

Phát huy tối đa tiềm năng thủy điện, nghiên cứu sử dụng các nguồn năng lượng tái tạo, năng lượng sạch (điện gió, điện mặt trời, nhiên liệu sinh học). Đảm bảo đủ điện cho phát triển sản xuất và các ngành dịch vụ. Xây dựng các thủy điện đã được quy hoạch theo đúng tiến độ.

Nâng cấp và xây dựng mới một số hệ thống cấp nước ở một số địa phương, nâng dần tỷ lệ hộ gia đình được dùng nước sạch. Đảm bảo cung cấp đủ nước sạch cho 100% hộ gia đình đô thị.

V. Phát triển các sản phẩm công nghiệp trọng điểm và các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn trên địa bàn tỉnh đến năm 2020

Giai đoạn 2011-2015: Nhóm sản phẩm chế biến cây công nghiệp như cà phê, cao su, tiêu, mía đường, đồ gỗ, ván MDF, thủy điện, sắm lốp ô tô và các sản phẩm cao su kỹ thuật, nhiên liệu sinh học, luyện thép.

Giai đoạn sau 2015: Cao su kỹ thuật, nhiên liệu sinh học, các sản phẩm thép, cơ khí chế tạo...

Mức độ ưu tiên và ngành công nghiệp mũi nhọn như sau:

STT	Tên ngành	2011 - 2015		2016 - 2020	
		Ưu tiên	Mũi nhọn	Ưu tiên	Mũi nhọn
1	Chế biến nông, lâm sản	x		x	
	Trong đó chế biến đồ gỗ		x		x
	Chế biến tiêu		x		x
	Cà phê	x			x
	Cao su	x		x	
2	Công nghiệp năng lượng		x		x
	Thủy điện		x		x
	Trong đó: năng lượng mới	x		x	
3	Công nghiệp hoá chất	x	x		x
	Trong đó: xăng dầu sinh học	x			x
	Các sản phẩm cao su kỹ thuật cao	x	x	x	x

	Phân bón	x		x	
4	Nhựa (nhựa gia dụng, bao bì, chai lọ, ống...; nhựa kỹ thuật)	x		x	
5	Dệt may, Da giày	x		x	
6	Công nghiệp luyện kim	x			x
7	Cơ khí chế tạo (máy nông nghiệp, phương tiện vận tải, điện tử,...)	x	x		x

VI. Phân bố công nghiệp trên địa bàn tỉnh Gia Lai đến năm 2020

- Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ hỗ trợ sản xuất công nghiệp, nhằm tạo môi trường thuận lợi nhất để khuyến khích, thu hút đầu tư trong, ngoài nước và phân bố lại lực lượng sản xuất trên địa bàn, bằng vốn ngân sách hoặc vốn doanh nghiệp hoặc kết hợp cả hai nguồn vốn.

- Không phát triển dàn trải các khu, cụm công nghiệp trên cùng một địa bàn dẫn đến việc dư thừa diện tích. Ưu tiên các khu, cụm công nghiệp trọng điểm để đầu tư dứt điểm hạ tầng kỹ thuật.

- Đến 2015, phần đầu cơ bản hoàn thành xây dựng hạ tầng và thu hút đầu tư vào khu công nghiệp Trà Đa (giai đoạn 2) và khu công nghiệp Tây Pleiku giai đoạn 1; triển khai giai đoạn 2 của khu công nghiệp Tây Pleiku (244,7 ha). Tiếp tục quy hoạch các khu công nghiệp Đak Đoa; An Khê; Ayun Pa; Chư Sê và các khu công nghiệp cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, cụm công nghiệp ở các huyện, thị xã.

- Đến năm 2020, tiếp tục tiến hành mở rộng diện tích các khu, cụm công nghiệp. Phân đầu diện tích lấp đầy ở các khu, cụm công nghiệp khoảng 75-80%.

- Đưa tỷ lệ đóng góp của các khu công nghiệp vào tổng giá trị sản xuất công nghiệp lên khoảng 18% vào năm 2015 và 25% vào năm 2020. Gia tăng tỷ lệ xuất khẩu hàng công nghiệp của các khu công nghiệp.

*** Nhu cầu đất cho phát triển công nghiệp tập trung:**

Đến năm 2020 toàn tỉnh sẽ có 7 Khu công nghiệp là KCN Trà Đa, KCN Tây Pleiku, KCN cửa khẩu quốc tế Lệ Thanh, KCN An Khê, KCN Chư Sê, KCN Ayun Pa và KCN Đak Đoa với tổng diện tích 1.397 ha, 21 cụm công nghiệp với tổng diện tích 1.046,4 ha. Tổng diện tích các khu, cụm công nghiệp đến năm 2015 là 1.727 ha, đến năm 2020 là 2.443,5 ha.

VII. Giải pháp thực hiện

1. Giải pháp về vốn:

- Vốn ngân sách, vốn vay ODA để đầu tư cơ sở hạ tầng. Các nguồn vốn vay tín dụng ưu tiên cho các dự án phát triển có hiệu quả. Thực hiện các chính sách ưu đãi theo quy định.

- Kiện toàn và ổn định hệ thống pháp lý, đẩy mạnh tiếp thị hoạt động đầu tư, phát triển cơ sở hạ tầng, đào tạo cán bộ và công nhân kỹ thuật có trình độ tay nghề cao và đa dạng hoá các hình thức đầu tư ...

2. Giải pháp về thị trường:

- Xây dựng mạng lưới phân phối vật tư hợp lý, có chính sách trợ giá khi cần thiết. Tổ chức các mạng lưới thu mua, tiêu thụ nông, lâm sản trên cơ sở liên kết liên doanh với các doanh nghiệp. Thành lập quỹ bình ổn giá để giảm thiểu những tác động bất ổn do biến động giá cả.

- Chú trọng dự báo nhu cầu thị trường với các trung tâm thông tin thị trường chuyên ngành. Giảm tối đa sự can thiệp hành chính của các cơ quan quản lý nhà nước vào hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

- Đẩy mạnh công tác tiếp thị, hội nghị khách hàng, quảng cáo, xúc tiến thương mại, giới thiệu, tư vấn thị trường tiêu thụ sản phẩm. Hỗ trợ một phần chi phí cho các doanh nghiệp xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu sản phẩm, tham gia các hội chợ, triển lãm trong và ngoài nước; phát triển thương mại điện tử, tăng cường hợp tác quốc tế.

3. Giải pháp về khoa học công nghệ:

- Đẩy mạnh các ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật và đổi mới công nghệ trong sản xuất kinh doanh, tập trung phát triển các công nghệ tinh chế, khuyến khích phát triển các giống mới cây trồng và vật nuôi có năng suất cao. Ứng dụng rộng rãi các thành tựu của công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ vật liệu mới.

- Hình thành và ứng dụng hệ thống thông tin tư vấn giám định công nghệ và kỹ thuật, tư vấn có hiệu quả. Hỗ trợ các trung tâm nghiên cứu - triển khai và dịch vụ kỹ thuật. Sử dụng các dịch vụ chuyên gia công nghệ thông qua các hình thức thuê, mua tài chính có sự hỗ trợ của nhà nước.

- Thành lập quỹ hỗ trợ phát triển khoa học công nghệ. Sử dụng có hiệu quả đội ngũ cán bộ khoa học - kỹ thuật, tạo điều kiện bổ sung, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao thêm trình độ chuyên môn.

- Phối kết hợp với các địa phương ở Duyên hải miền Trung và các tỉnh Tây Nguyên thí điểm phát triển vùng sản xuất và sử dụng xăng sinh học.

4. Giải pháp về nguồn nhân lực:

- Huy động mọi nguồn lực cho phát triển sự nghiệp giáo dục trên địa bàn, nâng cao tỷ lệ lao động qua đào tạo ở Gia Lai là nhiệm vụ cấp bách. Tăng cường công tác đào tạo và chuẩn bị nguồn nhân lực cho phát triển trong tương lai.

- Nâng cấp trường Trung cấp nghề Gia Lai, khuyến khích phát triển các loại hình dạy nghề tư thục, bán công, trong đó có sự tham gia góp vốn của tư nhân, doanh nghiệp và địa phương.

5. Giải pháp về vùng nguyên liệu:

- Quy hoạch tập trung các vùng nguyên liệu phục vụ cho ngành công nghiệp chế biến. Tăng cường công tác thăm dò, điều tra tài nguyên khoáng sản. Phát triển các loại giống cây trồng, vật nuôi có chất lượng và năng suất cao.

- Thành lập trung tâm nghiên cứu và phát triển giống vật nuôi cây trồng. Áp dụng các tiến bộ kỹ thuật trong thâm canh, chăm sóc cây trồng, vật nuôi, kỹ thuật thu hoạch, bảo quản, sơ chế và vận chuyển sau thu hoạch để nâng cao chất lượng nguyên liệu.

- Tăng cường hợp tác quốc tế, phát triển vùng nguyên liệu về khoáng sản, cây công nghiệp sang Lào và Campuchia. Xây dựng cơ chế giải quyết tranh chấp thu mua nguyên liệu đầu vào giữa các nhà máy chế biến trong và ngoài tỉnh.

6. Giải pháp bảo vệ môi trường và phát triển bền vững:

- Tăng cường công tác quản lý môi trường. Có các biện pháp ngăn ngừa, xử lý có hiệu quả các trường hợp vi phạm. Khuyến khích và hỗ trợ việc áp dụng công nghệ sạch, và xây dựng các dự án cải tạo bảo vệ môi trường.

- Tập trung các cơ sở sản xuất có tác động mạnh đến môi trường vào các khu,

cụm công nghiệp tập trung. Thực hiện bắt buộc di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm ra khỏi vùng đô thị và dân cư. Các hoạt động khai thác khoáng sản phải thực hiện theo quy hoạch và phải đảm bảo phục hồi môi trường.

- Phát triển và khuyến khích các chương trình xanh hoá đất trồng, trồng cây xanh trong đô thị. Tại các khu, cụm công nghiệp tập trung cần quy hoạch các vùng đệm đủ lớn.

7. Giải pháp về tổ chức quản lý:

- Thống nhất một đầu mối là Sở Công Thương trên bình diện quản lý nhà nước về công nghiệp cần được mở rộng, bao quát tất cả các đối tượng hoạt động trong lĩnh vực công nghiệp không phân biệt các thành phần kinh tế hoặc mức độ trực thuộc chủ quản. Đảm bảo sự phối hợp nhịp nhàng và đồng bộ giữa các cơ quan quản lý Nhà nước trên địa bàn, thân thiện với sản xuất kinh doanh;

- Công tác quy hoạch công nghiệp cần được chú trọng, cập nhật thường xuyên, quán triệt, tổ chức thực hiện thống nhất từ tỉnh đến các doanh nghiệp. Đảm bảo tính phối hợp và hợp lý trong quy hoạch phát triển của các ngành kinh tế để thống nhất về chủ trương, đường lối và định hướng phát triển.

- Thực hiện chỉ đạo và giám sát chặt chẽ trong quá trình thực hiện quy hoạch, hạn chế những thiếu sót, chậm trễ hay cố tình làm sai quy hoạch. Thực hiện công tác thống kê định kỳ, cập nhật số liệu kịp thời và chính xác nhằm đánh giá và phân tích đúng tình hình để tham mưu cho việc điều hành phát triển kinh tế nói chung và công nghiệp nói riêng.

- Phân cấp tổ chức sản xuất công nghiệp trên địa bàn theo 3 loại hình công nghiệp hợp tác chặt chẽ với nhau: công nghiệp chủ đạo, công nghiệp vệ tinh và tiểu thủ công nghiệp.

Điều 2. Tổ chức thực hiện

- Sở Công Thương: Với chức năng quản lý Nhà nước về lĩnh vực Công Thương trên địa bàn Tỉnh, có nhiệm vụ công bố, tổ chức thực hiện quy hoạch sau khi được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; chỉ đạo và kiểm tra việc thực hiện quy hoạch sau khi được phê duyệt. Triển khai xúc tiến tìm kiếm các thị trường trong và ngoài nước, tổ chức các dịch vụ hỗ trợ sản xuất cho ngành công nghiệp.

- Sở Kế hoạch và Đầu tư: Căn cứ trên quy hoạch công nghiệp đã được phê duyệt, phối hợp với Sở Công Thương, Sở Tài chính và các ngành liên quan tính toán cân đối, huy động các nguồn lực, xây dựng các kế hoạch ngắn và dài hạn để thực hiện. Trong quá trình triển khai, nếu có phát sinh cần tính toán điều chỉnh và thông báo kịp thời cho các ngành liên quan.

- Sở Nông nghiệp - Phát triển nông thôn: Sớm triển khai các vùng nguyên liệu nông - lâm phục vụ cho các ngành công nghiệp chế biến.

- Sở Xây dựng: Đề xuất triển khai các dự án về sản xuất vật liệu xây dựng.

- Sở Giao thông - Vận tải: Có kế hoạch triển khai nâng cấp các tuyến giao thông tới các KCN, CCN phù hợp với quy hoạch của từng thời kỳ.


- Sở Tài nguyên và Môi trường: Tiến hành đo đạc, lập bản đồ và xác định giới hạn đất đai cho các KCN, CCN, các thủ tục giao, cấp đất cho các chủ đầu tư.

- Sở Khoa học và Công nghệ: thẩm định, đánh giá trình độ khoa học và công nghệ của các dự án đầu tư mới, nhằm đảm bảo phát triển công nghiệp bền vững.

- Các ngành Điện, Nước, Viễn thông: Có kế hoạch cấp điện, nước, đảm bảo thông tin liên lạc cho các KCN, CCN phù hợp với tiến độ thực hiện.

- UBND các huyện, thị xã, thành phố căn cứ vào các quy hoạch của các ngành và thực tế phát triển trên địa bàn, hàng năm cần có những kiến nghị, đánh giá đối với những dự án được triển khai và bổ sung những dự án cần thiết để thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của địa phương.

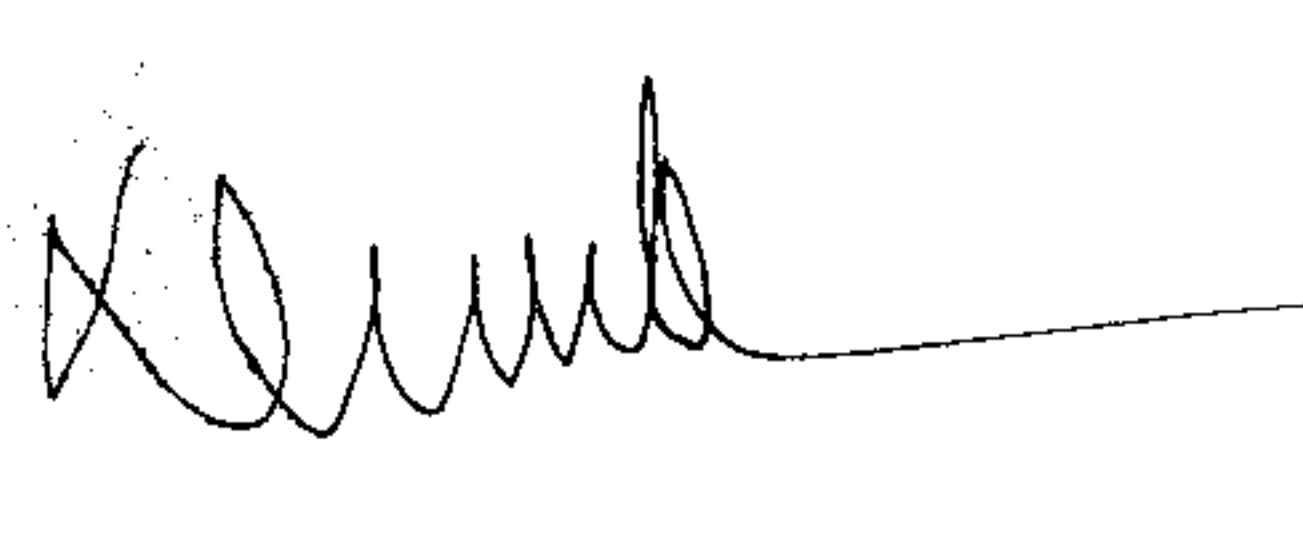

Điều 3. Các Ông Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc Sở Công Thương, Thủ trưởng các Sở, Ban, Ngành, Chủ tịch Ủy ban nhân các huyện, thị xã, thành phố, các doanh nghiệp, các Chủ đầu tư, Chủ dự án chịu trách nhiệm thi hành quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký. 

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Văn phòng Chính phủ (b/c);
- Bộ Công Thương (b/c);
- Bộ Kế hoạch (b/c);
- Cục kiểm tra văn bản - Bộ Tư Pháp;
- Thường trực Tỉnh ủy (b/c)
- Thường trực HĐND tỉnh ;
- Lãnh đạo UBND tỉnh;
- Như điều 3;
- Lãnh đạo VP UBND tỉnh;
- Lưu VT, TH, CN.



Phạm Thế Dũng